

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,887,349,995	8,435,872,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		485,201,934	330,851,002
1. Tiền	111	1	485,201,934	330,851,002
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,716,986,268	3,239,296,068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,620,798,911	1,821,269,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			87,456,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,246,835,762	1,481,218,006
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2	(150,648,405)	(150,648,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,603,656,737	4,781,127,141
1. Hàng tồn kho	141	3	5,091,379,407	5,268,849,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(487,722,670)	(487,722,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,505,056	84,598,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	81,505,056	84,598,318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,333,794,931	24,523,530,759

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			22,511,348,187	22,599,374,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5		22,433,223,187	22,516,041,102
- Nguyên giá	222			31,143,681,226	30,951,876,226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(8,710,458,039)	(8,435,835,124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	6		78,125,000	83,333,333
- Nguyên giá	228			125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(46,875,000)	(41,666,667)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7		1,822,446,744	1,924,156,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			1,822,446,744	1,924,156,324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			32,221,144,926	32,959,403,288

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,183,743,605	13,605,759,955
I. Nợ ngắn hạn	310		14,083,743,605	13,505,759,955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,543,021,862	5,008,089,136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			140,637,111
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			143,164,165
4. Phải trả người lao động	314		(366,076,391)	628,349,623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	34,652,931	34,652,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	27,272,726	68,181,818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	(898,432,091)	215,698,609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8.a	11,900,793,006	7,235,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(157,488,438)	31,986,562
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8.b	100,000,000	100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,037,401,321	19,353,643,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	18,037,401,321	19,353,643,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		758,654,809	758,654,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(79,349,600)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,158,096,112	2,394,988,524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,394,988,524	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,236,892,412)	2,394,988,524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32,221,144,926	32,959,403,288
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

0.00

0.00

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 16/4/2016

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	6,357,056,030	6,044,772,684	6,357,056,030	6,044,772,684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,357,056,030	6,044,772,684	6,357,056,030	6,044,772,684
4. Giá vốn hàng bán	11	15	6,116,476,522	5,241,736,173	6,116,476,522	5,241,736,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240,579,508	803,036,511	240,579,508	803,036,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1,411,603	147,013	1,411,603	147,013
7. Chi phí tài chính	22	17	152,929,448	102,329,837	152,929,448	102,329,837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152,929,448	102,329,837	152,929,448	102,329,837
8. Chi phí bán hàng	25	18.a	935,470,021	682,592,361	935,470,021	682,592,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.b	431,393,146	381,272,563	431,393,146	381,272,563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1,277,801,504)	(363,011,237)	(1,277,801,504)	(363,011,237)
11. Thu nhập khác	31	19	40,909,092	26,345,455	40,909,092	26,345,455
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		40,909,092	-	40,909,092	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	20	(1,236,892,412)	(336,665,782)	(1,236,892,412)	(336,665,782)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	20	(1,236,892,412)	(336,665,782)	(1,236,892,412)	(336,665,782)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	21	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(764)	(208)	(764)	(208)

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 18/04/2016

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ I NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,358,630,819	6,823,493,449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,075,273,742)	(2,883,366,889)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,613,622,600)	(3,520,954,300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(152,929,448)	(102,329,837)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151,735,038)	(40,080,653)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313,229,744	308,269,042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,324,348,406)	(1,938,843,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,646,048,671)	(1,353,812,671)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399,603	147,013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		399,603	147,013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		8,785,000,000	5,485,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5,985,000,000)	(2,435,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,206,229,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,800,000,000	1,843,770,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		154,350,932	490,105,142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		330,851,002	1,164,900,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		485,201,934	1,655,005,979

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2016



Vũ Thế Bàn

Đơn vị báo cáo: CT CP Sách &
TBTH Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Bạch
Đàng-TP Hạ Long-Quảng Ninh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Vốn góp
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh.**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).**
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2015 cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro nhiều trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 - 6

5. Tài sản cố định vô hình

Các tài sản vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

12. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

- **Thuế GTGT**
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác & tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả & các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có công cụ quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

1. Tiền

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	406,279,945	131,645,835
Tiền gửi ngân hàng	78,921,989	199,205,167
Cộng	485,201,934	330,851,002

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	92,687,013	92,687,013
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	11,767,030	11,767,030
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	46,194,362	46,194,362
Cộng	150,648,405	150,648,405

3. Hàng tồn kho

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hàng hóa tồn kho	5,091,379,407	5,268,849,811
Cộng	5,091,379,407	5,268,849,811

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1,190,131,000	1,441,986,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56,704,762	37,527,656
Phải thu khác		1,704,350
Cộng	<u>1,246,835,762</u>	<u>1,479,513,656</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28,906,625,276	1,052,936,934	749,320,516	242,993,500	30,951,876,226
Mua trong kỳ					-
Đtr XDCB HT	191,805,000				191,805,000
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>29,098,430,276</u>	<u>1,052,936,934</u>	<u>749,320,516</u>	<u>242,993,500</u>	<u>31,143,681,226</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	6,688,695,981	847,565,026	749,320,516	150,253,601	8,435,835,124
Khấu hao trong kỳ	244,679,236	24,052,630		5,891,050	274,622,915
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>6,933,375,217</u>	<u>871,617,656</u>	<u>749,320,516</u>	<u>156,144,651</u>	<u>8,710,458,039</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22,217,929,295	205,371,908		92,739,899	22,516,041,102
Số cuối kỳ	22,165,055,058	181,319,279		86,848,850	22,433,223,187

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016: 1.157.745.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2016 là: 8.011.150.379 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên giá	125,000,000	125,000,000
Khấu hao	46,875,000	41,666,667
Giá trị còn lại	<u>78,125,000</u>	<u>83,333,333</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1,216,950,076	1,311,573,918
Chi phí sửa chữa tài sản	605,496,668	612,582,406
Cộng	<u>1,822,446,744</u>	<u>1,924,156,324</u>

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Quân đội-CN QN	3,262,138,300	1,520,000,000
- Ngân hàng Công thương-CN QN	-	1,000,000,000
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN	4,503,654,706	3,180,000,000
- Vay cá nhân	4,135,000,000	1,535,000,000
Cộng	<u>11,900,793,006</u>	<u>7,235,000,000</u>
b. Vay dài hạn		
- Quỹ bình ổn giá của nhà nước	<u>100,000,000</u>	<u>100,000,000</u>

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29,013,616	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,570,873	
Thuế thu nhập cá nhân	43,920,567	
Cộng	<u>81,505,056</u>	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	34,652,931	34,652,931
Cộng	<u>34,652,931</u>	<u>34,652,931</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32,508,474	32,542,394
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	547,359,536	55,661,380
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	(4,645,428)	86,464,308
Các khoản phải trả khác (Cổ tức...)	(1,480,654,673)	34,030,527
Cộng	<u>(898,432,091)</u>	<u>215,698,609</u>

12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	27,272,726	68,181,818
Cộng	<u>27,272,726</u>	<u>68,181,818</u>

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>680,494,915</u>	-	<u>2,605,329,792</u>
Tăng trong kỳ			78,159,894		2,644,988,524
Giảm trong kỳ					2,855,329,792
Số dư 31/12/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Số dư 01/01/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					1,236,892,412
Số dư 31/03/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>1,158,096,112</u>

b. Cổ phiếu

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015	31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2,394,988,524	2,605,329,792
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	(1,244,787,894)	2,644,988,524
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2,605,329,792
- Trả cổ tức		1,944,000,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển		78,159,894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, BĐH		583,169,898
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	250,000,000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		250,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,150,200,630	5,250,318,316

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	6,357,056,030	6,044,772,684
+ Doanh thu bán hàng hóa	3,209,249,848	3,141,431,002
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	3,147,806,182	2,903,341,682
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,357,056,030	6,044,772,684

15. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	6,116,476,522	5,241,736,173
+ Giá vốn hàng hóa	2,405,168,649	2,110,798,529
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	3,711,307,873	3,130,937,644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(487,722,670)	(318,436,460)
Cộng	5,628,753,852	4,923,299,713

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399,603	147,013
- Lãi ký quỹ	1,012,000	
Cộng	1,411,603	147,013

17. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	152,929,448	102,329,837
Cộng	152,929,448	102,329,837

18. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
	VND	VND
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	476,856,024	444,261,968
- Chi phí phát hành	18,288,285	16,240,724
- Chi phí khấu hao	80,843,636	87,335,479
- Chi phí CCDC	34,321,304	41,447,244
- Chi phí khác	325,160,772	93,306,946
Cộng	935,470,021	682,592,361
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	24,192,676	195,537,598
- Chi phí khấu hao	41,504,050	38,597,914
- Chi phí CCDC	14,698,381	10,515,957
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	34,750,631	33,205,000
- Chi phí khác	316,247,408	103,416,094
Cộng	431,393,146	381,272,563

19. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Khoản quỳ		
Thu tiền cho thuê nhà tại Móng cái	40,909,092	29,545,455
Các khoản thu nhập khác		(3,200,000)
Cộng	40,909,092	26,345,455

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,236,892,412)	(336,665,782)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(764)	(208)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong k	1,620,000	1,620,000
Cộng	(0)	(0)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363,028,680	275,342,324
Chi phí nhân công	2,998,321,928	3,293,166,978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279,831,248	276,333,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188,707,199	82,787,968
Chi phí khác bằng tiền	1,248,281,985	281,091,114
Cộng	5,078,171,040	4,208,721,539

23. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	11,900,793,006	100,000,000	12,000,793,006
Phải trả người bán	3,543,021,862		3,543,021,862
Chi phí phải trả	34,652,931		34,652,931
Phải trả khác	(898,432,091)		(898,432,091)
Cộng	14,580,035,708	100,000,000	14,680,035,708
31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	9,236,263,229	100,000,000	9,336,263,229
Phải trả người bán	2,586,451,270		2,586,451,270
Chi phí phải trả	102,062,834		102,062,834
Phải trả khác	622,001,213		622,001,213
Cộng	12,546,778,546	100,000,000	12,646,778,546

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	485,201,934		485,201,934
Phải thu khách hàng	1,620,798,911		1,620,798,911
Tài sản tài chính khác	1,246,835,762		1,246,835,762
Cộng	3,352,836,607	-	3,352,836,607
31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	1,655,005,979		1,655,005,979
Phải thu khách hàng	1,312,240,250		1,312,240,250
Tài sản tài chính khác	1,263,152,165		1,263,152,165
Cộng	4,230,398,394	-	4,230,398,394

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/03/2016 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HĐ dạy học		HĐ KD khác		Tổng cộng	
	Q1/2016	Q1/2015	Q1/2016	Q1/2015	Q1/2016	Q1/2015
Doanh thu BP	3,147,806,182	2,903,341,682	3,209,249,848	3,141,431,002	6,357,056,030	6,044,772,684
Chi phí BP	3,711,307,873	3,130,937,644	3,772,031,816	3,174,663,453	7,483,339,689	6,305,601,097
Lãi (lỗ) từ HĐKD	(563,501,691)	(227,595,962)	(562,781,968)	(33,232,451)	(1,126,283,659)	(260,828,413)
CF lãi vay thuần			152,929,448	102,329,837	152,929,448	102,329,837
Lãi HĐTC khác			1,411,603	147,013	1,411,603	147,013
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	-	(151,517,845)	(102,182,824)	(151,517,845)	(102,182,824)
Thu nhập khác		(3,200,000)	40,909,092	29,545,455	40,909,092	26,345,455
Chi phí khác						
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	-	(3,200,000)	40,909,092	29,545,455	40,909,092	26,345,455
LN Kế toán trước thuế	(563,501,691)	(230,795,962)	(673,390,721)	(105,869,820)	(1,236,892,412)	(336,665,782)
Thuế TNDN						
LN sau thuế TNDN	(563,501,691)	(230,795,962)	(673,390,721)	(105,869,820)	(1,236,892,412)	(336,665,782)
Tài sản ngắn hạn			7,887,349,995	10,400,917,934	7,887,349,995	10,400,917,934
Tài sản dài hạn	15,481,798,702	11,073,330,217	8,851,996,229	9,688,837,892	24,333,794,931	20,762,168,109
Tổng tài sản	15,481,798,702	11,073,330,217	16,739,346,224	20,089,755,826	32,221,144,926	31,163,086,043
Nợ ngắn hạn			14,083,743,605	12,013,927,118	14,083,743,605	12,013,927,118
Nợ dài hạn			100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Tổng nợ	-	-	14,183,743,605	12,113,927,118	14,183,743,605	12,113,927,118
Khấu hao	157,483,562	150,399,762	122,347,687	125,933,393	279,831,249	276,333,155

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trước ngày khóa sổ quý I Công ty đã chuyển tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015 cho các cổ đông với tỷ lệ 12%, và tổng số tiền là 1.944.000.000 đ. Ngoài ra, Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh: Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015.

Hạ Long, Ngày 18/04/2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Trung Quang

Nguyễn Thị Yến

Vũ Thế Bản